

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27/2024/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở ngày 28 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BCA ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị, giải trình của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 4470/TTr-CAT-TM(PC) ngày 07 tháng 8 năm 2024 và Công văn số 4817/CAT-TM(PC) ngày 23 tháng 8 năm 2024; ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 181/BC-STP ngày 02 tháng 8 năm 2024 và ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, tổ dân phố.
2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, tổ dân phố

1. Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự cần thành lập tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi là 954 tổ theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.
2. Số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được bố trí theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.
2. Bãi bỏ Quyết định số 21/2007/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc quy định số lượng chức danh và mức phụ cấp đối với lực lượng Bảo vệ dân phố ở phường, thị trấn nơi có bố trí lực lượng công an chính quy.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Nguyễn Hoàng Giang

Phụ lục

**Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự
được bố trí ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Địa phương	Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	Số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	Tổ bảo vệ an ninh, trật tự được bố trí ở thôn		Tổ bảo vệ an ninh, trật tự được bố trí ở Tổ dân phố					
						Dưới 350 hộ		Từ 350 đến dưới 500 hộ		Trên 500 hộ	
				Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	Số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự (03 thành viên/tổ)	Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	Số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự (03 thành viên/tổ)	Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	Số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự (04 thành viên/tổ)	Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	Số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự (05 thành viên/tổ)
I	Thành phố Quảng Ngãi	139	526	68	204	4	12	25	100	42	210
1	Phường Trần Phý	10	45					5	20	5	25
2	Phường Trần Hưng Đạo	5	24					1	4	4	20
3	Phường Quảng Phý	10	47					3	12	7	35
4	Phường Chỏnh Lộ	8	36			1	3	2	8	5	25
5	Phường Lờ Hồng Phong	6	26					4	16	2	10
6	Phường Nghĩ a Chỏnh	8	37					3	12	5	25
7	Phường Nghĩ a Lộ	8	40							8	40

8	Phường Nguyễn Nghiêm	4	20							4	20
9	Phường Trương Quang Trọng	12	47			3	9	7	28	2	10
10	Xó Nghĩ a Hà	11	33	11	33						
11	Xó Nghĩ a Dũng	6	18	6	18						
12	Xó Tị nh An	4	12	4	12						
13	Xó Tị nh Ấn Đụng	6	18	6	18						
14	Xó Tị nh Châu	3	9	3	9						
15	Xó Nghĩ a Phỳ	4	12	4	12						
16	Xó Tị nh Khờ	4	12	4	12						
17	Xó Tị nh Thiện	4	12	4	12						
18	Xó Nghĩ a Dừng	4	12	4	12						
19	Xó Tị nh Ấn Tỗy	4	12	4	12						
20	Xó Tị nh Hũa	5	15	5	15						
21	Xó Tị nh Kỳ	3	9	3	9						
22	Xó Tị nh Long	4	12	4	12						
23	Xó Nghĩ a An	6	18	6	18						
II	Huyện Bõnh Sơn	120	372	112	336	1	3	2	8	5	25
1	Thị trấn Châu Ổ	8	36			1	3	2	8	5	25
2	Xó Bõnh An	5	15	5	15						
3	Xó Bõnh Chỏnh	5	15	5	15						
4	Xó Bõnh Châu	9	27	9	27						

5	Xó Bõnh Chương	4	12	4	12						
6	Xó Bõnh Dương	5	15	5	15						
7	Xó Bõnh Đụng	4	12	4	12						
8	Xó Bõnh Hải	6	18	6	18						
9	Xó Bõnh Hiệp	6	18	6	18						
10	Xó Bõnh Hũa	5	15	5	15						
11	Xó Bõnh Khuơng	5	15	5	15						
12	Xó Bõnh Long	6	18	6	18						
13	Xó Bõnh Minh	5	15	5	15						
14	Xó Bõnh Mỹ	3	9	3	9						
15	Xó Bõnh Nguyễn	5	15	5	15						
16	Xó Bõnh Phước	5	15	5	15						
17	Xó Bõnh Tôn Phỳ	7	21	7	21						
18	Xó Bõnh Thanh	6	18	6	18						
19	Xó Bõnh Thạn	5	15	5	15						
20	Xó Bõnh Thuận	5	15	5	15						
21	Xó Bõnh Trị	5	15	5	15						
22	Xó Bõnh Trung	6	18	6	18						
III	Huyện Sơn Tịnh	58	174	58	174						
1	Xó Tịnh Bắc	3	9	3	9						
2	Xó Tịnh Bõnh	3	9	3	9						

3	Xó Tị nh Đụng	7	21	7	21						
4	Xó Tị nh Giang	5	15	5	15						
5	Xó Tị nh Hà	11	33	11	33						
6	Xó Tị nh Hiệp	5	15	5	15						
7	Xó Tị nh Minh	4	12	4	12						
8	Xó Tị nh Sơn	5	15	5	15						
9	Xó Tị nh Phong	6	18	6	18						
10	Xó Tị nh Thọ	5	15	5	15						
11	Xó Tị nh Trà	4	12	4	12						
IV	Huyện Tư Nghĩa	79	250	72	216			1	4	6	30
1	Thị trấn Sùng Vệ	3	14					1	4	2	10
2	Thị trấn La Hà	4	20							4	20
3	Xó Nghĩ a Thuận	5	15	5	15						
4	Xó Nghĩ a Trung	6	18	6	18						
5	Xó Nghĩ a Thương	11	33	11	33						
6	Xó Nghĩ a Phương	6	18	6	18						
7	Xó Nghĩ a Mỹ	3	9	3	9						
8	Xó Nghĩ a Hiệp	6	18	6	18						
9	Xó Nghĩ a Lỗm	6	18	6	18						
10	Xó Nghĩ a Hoà	4	12	4	12						
11	Xó Nghĩ a Kỳ	9	27	9	27						

12	Xó Nghĩ a Đền	4	12	4	12						
13	Xó Nghĩ a Sơn	2	6	2	6						
14	Xó Nghĩ a Thắng	10	30	10	30						
V	Huyện Mộ Đức	68	210	65	195					3	15
1	Thị trấn Mộ Đức	3	15							3	15
2	Xó Đức Lỗn	4	12	4	12						
3	Xó Đức Phong	5	15	5	15						
4	Xó Đức Tồn	5	15	5	15						
5	Xó Đức Hũa	9	27	9	27						
6	Xó Đức Phỳ	5	15	5	15						
7	Xó Đức Chỏnh	6	18	6	18						
8	Xó Đức Minh	4	12	4	12						
9	Xó Đức Thạnh	4	12	4	12						
10	Xó Đức Nhuận	8	24	8	24						
11	Xó Đức Lợi	4	12	4	12						
12	Xó Đức Thắng	6	18	6	18						
13	Xó Đức Hiệp	5	15	5	15						
VI	Thị xã Đức Phổ	83	298	40	120	13	39	11	44	19	95
1	Phường Phổ Hũa	4	13			3	9	1	4		
2	Phường Phổ Thạnh	9	39			2	6	2	8	5	25
3	Phường Phổ Vinh	6	23			2	6	3	12	1	5

4	Phường Phổ Văn	5	22			1	3	1	4	3	15
5	Phường Nguyễn Nghiêm	6	25			2	6	1	4	3	15
6	Phường Phổ Quang	4	18			1	3			3	15
7	Phường Phổ Ninh	5	23					2	8	3	15
8	Phường Phổ Minh	4	15			2	6	1	4	1	5
9	Xó Phổ Phong	6	18	6	18						
10	Xó Phổ Châu	4	12	4	12						
11	Xó Phổ An	4	12	4	12						
12	Xó Phổ Nhon	5	15	5	15						
13	Xó Phổ Khỏnh	7	21	7	21						
14	Xó Phổ Thuận	7	21	7	21						
15	Xó Phổ Cường	7	21	7	21						
VII	H. Nghĩa Hành	74	230	68	204			4	16	2	10
1	Thị trấn Chợ Chùa	6	26					4	16	2	10
2	Xó Hành Trung	4	12	4	12						
3	Xó Hành Tồn Tỹ	8	24	8	24						
4	Xó Hành Thuận	5	15	5	15						
5	Xó Hành Đức	5	15	5	15						
6	Xó Hành Dũng	7	21	7	21						
7	Xó Hành Nhõn	7	21	7	21						
8	Xó Hành Thị nh	8	24	8	24						

9	Xó Hành Phước	8	24	8	24						
10	Xó Hành Minh	4	12	4	12						
11	Xó Hành Tôn Đụng	6	18	6	18						
12	Xó Hành Thiện	6	18	6	18						
VIII	Huyện Ba Tơ	93	280	85	255	7	21	1	4		
1	Thị trấn Ba Tơ	8	25			7	21	1	4		
2	Xó Ba Liền	2	6	2	6						
3	Xó Ba Động	4	12	4	12						
4	Xó Ba Thành	4	12	4	12						
5	Xó Ba Vinh	9	27	9	27						
6	Xó Ba Điền	4	12	4	12						
7	Xó Ba Cung	4	12	4	12						
8	Xó Ba Khôm	3	9	3	9						
9	Xó Ba Trang	5	15	5	15						
10	Xó Ba Bóch	5	15	5	15						
11	Xó Ba Lễ	4	12	4	12						
12	Xó Ba Nam	3	9	3	9						
13	Xó Ba Giang	3	9	3	9						
14	Xó Ba Tụ	7	21	7	21						
15	Xó Ba Vỡ	6	18	6	18						
16	Xó Ba Ngạc	4	12	4	12						

17	Xó Ba Xa	7	21	7	21						
18	Xó Ba Tiều	4	12	4	12						
19	Xó Ba Dinh	7	21	7	21						
IX	Huyện Minh Long	31	93	31	93						
1	Xó Long Sơn	8	24	8	24						
2	Xó Long Mai	7	21	7	21						
3	Xó Long Hiệp	6	18	6	18						
4	Xó Long Mụn	4	12	4	12						
5	Xó Thanh An	6	18	6	18						
X	Huyện Sơn Hà	89	272	80	240	4	12	5	20		
1	Thị trấn Di Lăng	9	32			4	12	5	20		
2	Xó Sơn Hạ	7	21	7	21						
3	Xó Sơn Thành	6	18	6	18						
4	Xó Sơn Nham	6	18	6	18						
5	Xó Sơn Cao	6	18	6	18						
6	Xó Sơn Linh	6	18	6	18						
7	Xó Sơn Giang	6	18	6	18						
8	Xó Sơn Hải	5	15	5	15						
9	Xó Sơn Thủy	5	15	5	15						
10	Xó Sơn Kỳ	9	27	9	27						
11	Xó Sơn Ba	7	21	7	21						

12	Xó Sơn Thượng	5	15	5	15						
13	Xó Sơn Trung	6	18	6	18						
14	Xó Sơn Bao	6	18	6	18						
XI	Huyện Sơn Tõy	35	105	35	105						
1	Xó Sơn Liền	3	9	3	9						
2	Xó Sơn Bua	3	9	3	9						
3	Xó Sơn Long	4	12	4	12						
4	Xó Sơn Dung	5	15	5	15						
5	Xó Sơn Lập	3	9	3	9						
6	Xó Sơn Mụa	4	12	4	12						
7	Xó Sơn Màu	4	12	4	12						
8	Xó Sơn Tồn	4	12	4	12						
9	Xó Sơn Tinh	5	15	5	15						
XII	Huyện Trà Bồng	79	240	73	219	3	9	3	12		
1	Thị trấn Trà Xuân	6	21			3	9	3	12		
2	Xó Trà Tồn	4	12	4	12						
3	Xó Trà Tõy	7	21	7	21						
4	Xó Trà Hiệp	4	12	4	12						
5	Xó Trà Sơn	8	24	8	24						
6	Xó Trà Bự	5	15	5	15						
7	Xó Trà Thủy	6	18	6	18						

8	Xó Trà Lỗm	4	12	4	12						
9	Xó Trà Thanh	4	12	4	12						
10	Xó Trà Bõnh	4	12	4	12						
11	Xó Trà Phỳ	4	12	4	12						
12	Xó Trà Giang	3	9	3	9						
13	Xó Trà Xinh	3	9	3	9						
14	Xó Trà Phong	5	15	5	15						
15	Xó Sơn Trà	6	18	6	18						
16	Xó Hương Trà	6	18	6	18						
XIII	Huyện Lý Sơn	6	18	6	18						